CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Digitally signed by CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800518314, CN=CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ, L=Ninh Kiều, S=CẦN THƠ, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.01.29 13:46:50+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Tháng 1 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") để trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên	
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Tưởng Thị Thu Hạnh	Thành viên	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Vũ Hà	Phó tổng giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Ninh Thị Phương	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ từ 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng .

Ban Tổng Giám Đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng .

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng .

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc,

Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**		**161.194.774.016**	**171.382.435.572**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**3.634.000.977**	**64.460.043**
1	Tiền	111		3.634.000.977	64.460.043
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**113.026.457.000**	**104.543.957.000**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		78.549.957.000	55.449.957.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.323.500.000)	(5.306.000.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.800.000.000	54.400.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**30.622.859.399**	**48.225.756.348**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	39.509.718.889	37.874.431.223
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**8**	6.527.427.506	22.909.275.550
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	**9**	4.551.972.254	7.408.308.825
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	**10**	(19.966.259.250)	(19.966.259.250)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**3.921.115.581**	**4.657.138.744**
1	Hàng tồn kho	141		3.921.115.581	4.657.138.744
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9.990.341.059**	**13.891.123.437**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**15**	2.051.669	2.885.987
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.998.364.325	12.552.877.985
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**16**	1.989.925.065	1.335.359.465
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		**200**		**1.355.412.261.585**	**1.345.760.615.441**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**75.000.000**	**-**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	**9**	75.000.000	-
I	**Tài sản cố định**	**220**		**2.997.877.402**	**3.972.530.785**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	**12**	2.997.877.402	3.972.530.785
	- Nguyên giá	*222*		*18.555.544.263*	*18.555.544.263*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(15.557.666.861)*	*(14.583.013.478)*
II.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**13**	**71.652.812.923**	**71.652.812.923**
	- Nguyên giá	231		*77.840.355.709*	*82.602.971.849*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		*(6.187.542.786)*	*(10.950.158.926)*
III	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**14**	**8.754.994.083**	**8.754.994.083**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.754.994.083	8.754.994.083
IV	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**1.271.885.612.082**	**1.261.299.176.067**
1	Đầu tư vào công ty con	251		1.351.428.220.846	1.351.428.220.846
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.680.000.000	10.440.000.000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(103.222.608.764)	(100.569.044.779)
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**45.965.095**	**81.101.583**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	**15**	45.965.095	81.101.583
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**1.516.607.035.601**	**1.517.143.051.013**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.015.478.945**	**17.615.934.128**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**11.015.478.945**	**17.615.934.128**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	**18**	4.355.018.095	3.615.191.315
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.067.013	47.067.013
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**16**	16.273.251	339.649.447
4 Phải trả người lao động	314		147.541.320	153.148.000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**17**	316.560.002	112.128.403
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	**19**	185.035.010	205.428.202
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**20**	3.675.870.000	10.871.207.494
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.272.114.254	2.272.114.254
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.505.591.556.656**	**1.499.527.116.885**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**1.505.591.556.656**	**1.499.527.116.885**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.499.419.648)	(16.563.859.419)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		(16.563.859.419)	(8.257.536.643)
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		6.064.439.771	(8.306.322.776)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.516.607.035.601**	**1.517.143.051.013**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Phan Minh Sáng	**Nguyễn Thị Trang**	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	23	**50.377.451.400**	**67.503.735.316**	**169.250.140.026**	**141.069.105.568**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**50.377.451.400**	**67.503.735.316**	**169.250.140.026**	**141.069.105.568**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	46.199.149.450	58.593.431.749	155.725.341.963	124.914.356.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**4.178.301.950**	**8.910.303.567**	**13.524.798.063**	**16.154.748.757**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.495.492.709	1.457.189.475	4.996.433.271	5.634.835.900
7. Chi phí tài chính	22	27	3.445.437.401	9.357.965.912	3.407.229.020	12.220.455.998
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		22.709.827	147.304.607	644.657.080	*1.004.819.671*
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.567.467.381	6.124.210.457	5.609.147.699	11.242.857.317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	852.483.941	3.733.280.320	3.467.011.260	6.301.252.366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25- 26}	**30**		**(191.594.064)**	**(8.847.963.647)**	**6.037.843.355**	**(7.974.981.024)**
11. Thu nhập khác	31		6	1.651	51.650.292	8.604.890
12. Chi phí khác	32		968.870	10.295.560	17.463.877	10.295.561
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		(968.864)	(10.293.909)	34.186.415	(1.690.671)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(192.562.928)**	**(8.858.257.556)**	**6.072.029.770**	**(7.976.671.695)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	329.651.081	7.589.999	329.651.081
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		**(192.562.928)**	**(9.187.908.637)**	**6.064.439.771**	**(8.306.322.776)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**(1)**	**(62)**	**41**	**(56)**

Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
	1	2	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**1**	**6.072.029.770**	**(7.976.671.695)**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ	2	974.653.383	974.653.380
	- Các khoản dự phòng	3	2.671.063.985	13.576.159.765
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(162.952.465)	(38.830.940)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4.257.324.815)	(6.521.767.577)
	- Chi phí lãi vay	6	644.657.080	1.004.819.671
	- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	39.848.900
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi***	**8**	**5.942.126.938**	**1.058.211.504**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	19.438.499.776	9.819.391.612
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	736.023.163	3.998.578.068
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	950.446.622	(11.808.230.264)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35.970.806	59.209.552
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(23.100.000.000)	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(658.700.890)	(1.017.704.910)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(337.241.080)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**3.007.125.335**	**2.109.455.562**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(142.900.000.000)	(69.300.000.000)
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	157.500.000.000	73.900.000.000
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.740.000.000)	(80.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.401.542.615	5.489.916.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**7.761.542.615**	**10.009.916.107**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	97.885.207.866	87.303.060.397
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105.080.545.360)	(100.653.038.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**(7.195.337.494)**	**(13.349.978.114)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		**50**	**3.573.330.456**	**(1.230.606.445)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**64.460.043**	**1.294.250.326**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**61**	**(3.789.522)**	**816.162**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)		**70**	**3.634.000.977**	**64.460.043**

Phan Minh Sáng	**Nguyễn Thị Trang**	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Cần Thơ, ngày 29 tháng 1 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ(nay là UBND Thành phố Cần Thơ

Hiện nay, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng (Một ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm tám mươi triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn) chia thành 147.648.084 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.
Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hồ Chí Minh: số 785 Trần Xuân Soạn - Phường Tân Hưng - Quận 7 - TP Hồ Chí Minh. Mã số thuế 1800518314-001

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội: số 1 Nguyễn Huy Tưởng - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội. Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

Các công ty con:

Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp và lợi ích của Công ty	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty cổ phần chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	TP Cần Thơ	96.66%	96.66%	Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản
Công ty Cổ phần hạt giống TSC	TP Cần Thơ	57.63%	57.63%	Kinh doanh hạt giống
Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	TP Hồ Chí Minh	77.67%	77.67%	Kinh doanh hạt giống
Công ty cổ phần FIT Consumer	TP Hồ Chí Minh	69.50%	69.50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 5 người (tại ngày 31/12/2019 là 4 người.)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP THEO)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	**Thời gian sử dụng (năm)**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 07

4.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Công ty không trích khấu hao đối với bất đông sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Hội đồng Quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

• Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

• Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Chi phí thuê nhà, thuê xe và chi phí bảo hiểm

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;

• Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;

• Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty ghi tăng vốn Nhà nước và tăng giá trị khoản đầu tư theo mệnh giá.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020 toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%. Thuế Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

• Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

• Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

• Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính riêng mà trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	9.821.588	10.051.579
Tiền gửi ngân hàng	3.624.179.389	54.408.464
Cộng	**3.634.000.977**	**64.460.043**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	**78.549.957.000**		**5.323.500.000**	**55.449.957.000**		**5.306.000.000**
- Tổng giá trị cổ phiếu	**78.549.957.000**		**5.323.500.000**	**55.449.957.000**		**5.306.000.000**
+ Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết	72.424.957.000			49.324.957.000		
+ Đầu tư chứng khoán trên sàn Upcom	6.125.000.000	801.500.000	5.323.500.000	6.125.000.000	819.000.000	5.306.000.000

(*) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2020 nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý theo giá gốc và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

- Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**39.800.000.000**	**39.800.000.000**	**54.400.000.000**	**54.400.000.000**
a) Ngắn hạn	**39.800.000.000**	**39.800.000.000**	**54.400.000.000**	**54.400.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	37.800.000.000	37.800.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
+ Khoản đầu tư vào tổ chức (i)	37.800.000.000	37.800.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
Công ty CP Today Cosmetics	*2.700.000.000*	*2.700.000.000*	*2.700.000.000*	*2.700.000.000*
Công ty Cổ Phần FIT Cosmetics	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	-	-
Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	*33.100.000.000*	*33.100.000.000*	-	-
Công ty CP Đầu tư Trí Việt	-	-	*11.700.000.000*	*11.700.000.000*

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền hợp tác đầu tư với các Công ty, theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp từ 6%-8,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Công ty Hợp tác đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn	**1.375.108.220.846**	**1.271.885.612.082**	**103.222.608.764**	**1.361.868.220.846**	**1.261.299.176.067**	**100.569.044.779**
- Đầu tư vào công ty con	***1.351.428.220.846***	***1.248.205.612.082***	***103.222.608.764***	***1.351.428.220.846***	***1.251.094.579.735***	***100.333.641.111***
Công ty CP FIT Consumer	*903.500.000.000*	*825.218.287.118*	*78.281.712.882*	*903.500.000.000*	*826.504.077.152*	*76.995.922.848*
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	*298.311.220.846*	*298.311.220.846*	-	*298.311.220.846*	*298.311.220.846*	-
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	*40.117.000.000*	*20.854.840.446*	*19.262.159.554*	*40.117.000.000*	*22.322.982.240*	*17.794.017.760*
Công ty cổ phần hạt giống TSC	*109.500.000.000*	*103.821.263.672*	*5.678.736.328*	*109.500.000.000*	*103.956.299.497*	*5.543.700.503*
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***23.680.000.000***	***23.680.000.000***	***-***	***10.440.000.000***	***10.204.596.332***	***235.403.668***
Công ty CP Westfood Hậu Giang	-	-	-	*10.440.000.000*	*10.204.596.332*	*235.403.668*
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Trống Đồng	*23.680.000.000*	*23.680.000.000*	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần tám ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2020 tới 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín có lỗ là 1.890.311.323 VND, Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 5.198.936.196 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 30.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2020 tới 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây có lợi nhuận sau thuế là 19.572.427.109 VND, Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 418.228.249.110 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 299.998.400.000 VND).

Công ty Cổ phần Fit Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2020 tới 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần FIT Consumer có lỗ là 1.850.057.604 VND, Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 1.187.364.441.896 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 1.300.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2020 tới 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Hạt giống TSC có lỗ là 234.308.740 VND, Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 180.146.484.908 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 190.000.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- SumStar Group Corp	15.322.128.900	-
- China Sdic International Trade CO., LTD	5.744.676.600	-
- Công ty Hh XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	4.995.148.200	3.331.946.400
- Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	1.547.081.033	5.290.190.017
- Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	156.404.600	10.190.954.566
- Các đối tượng khác	879.283.287	8.196.343.971
Cộng	**39.509.718.889**	**37.874.431.223**
Trong đó, phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan		
- Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	156.404.600	10.190.954.566

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	**6.527.427.506**	**22.909.275.550**
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd	-	16.600.715.919
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Hoàng Hải	793.576.400	793.576.400
- Các đối tượng khác	316.026.875	97.159.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**4.551.972.254**	**3.500.000.000**	**7.408.308.825**	**3.500.000.000**
a) Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	**47.013.700**	**-**	**2.236.849.313**	**-**
- BIDV Thanh Xuân	47.013.700	-	885.616.439	-
- Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	1.351.232.874	-
b) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	**974.287.674**		**928.669.864**	**-**
- Công ty CP Đầu tư Trí Việt	-	-	823.665.753	-
- Công ty CP Today Cosmetics	335.132.881	-	105.004.111	-
- Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	622.058.903	-	-	-
- Công ty Cổ Phần FIT Cosmetics	17.095.890	-	-	-
c) Các đối tượng khác	**3.507.967.563**	**3.500.000.000**	**3.974.593.848**	**3.500.000.000**
- Đỗ Văn Tâm (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Đối tượng khác	7.967.563	-	474.593.848	-
d) Tạm ứng	**22.703.317**	**-**	**268.195.800**	**-**
Dài hạn	**75.000.000**	-	**-**	-
Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	-	-
Cộng	**4.626.972.254**	**3.500.000.000**	**7.408.308.825**	**3.500.000.000**

Ghi chú: (i) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

10 NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1/ Phải thu của khách hàng	**11.160.543.619**	**-**	**11.160.543.619**	**-**
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
- Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	-	3.836.111.310	-
- Khách hàng khác	295.547.350	-	295.547.350	-
2/ Trả trước cho người bán	**5.305.715.631**	**-**	5.305.715.631	-
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	1.777.799.211	-
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-
- Hoàng Hải	793.576.400	-	793.576.400	-
-Khách hàng khác	94.315.000	-	94.315.000	-
3/ Phải thu khác	**3.500.000.000**	**-**	**3.500.000.000**	**-**
- Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Cộng	**19.966.259.250**	**-**	**19.966.259.250**	**-**

11 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	3.921.115.581	-	4.657.138.744	-
Cộng	**3.921.115.581**	-	**4.657.138.744**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

12 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư Số đầu kỳ	**17.589.337.740**	**966.206.523**	**-**	**18.555.544.263**
Số dư 31/12/2020	**17.589.337.740**	**966.206.523**	**-**	**18.555.544.263**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư Số đầu kỳ	**13.635.919.706**	**947.093.772**	**-**	**14.583.013.478**
- Khấu hao trong kỳ	964.681.503	9.971.880	-	974.653.383
Số dư 31/12/2020	**14.600.601.209**	**957.065.652**	**-**	**15.557.666.861**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Số đầu kỳ	**3.953.418.034**	**19.112.751**	**-**	**3.972.530.785**
Tại ngày 31/12/2020	**2.988.736.531**	**9.140.871**	**-**	**2.997.877.402**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 3.253.391.452 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 2.925.032.952 đồng).

Nguyên giá và Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thế chấp tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 12.919.065.311 VND và 2.551.339.201 VND (tại ngày 31/12/2019, nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 12.919.065.311 VND và 3.355.118.929 VND).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

STT	Tên bất động sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng (Kho 2)	6.187.542.786	6.187.542.786	-
2	Đất tại Cái Sơn - Hàng Bàng - P.An Bình (1.614,2m2)	1.389.654.116	-	1.389.654.116
3	Đất nông nghiệp mua để xây dựng - P.An Bình (3.841,5m2)	5.863.335.957	-	5.863.335.957
4	Đất trồng lúa ở Hậu Giang - 11 miếng (54.514m2)	2.850.822.850	-	2.850.822.850
5	Đất trồng cây lâu năm phường Long Hòa, Bình Thủy, Cần Thơ 3.691,90 m2	36.919.000.000	-	36.919.000.000
6	Đất trồng lúa tại Phường Long Hòa,Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ 2.438,7 m2	24.630.000.000	-	24.630.000.000
	Tổng	**77.840.355.709**	**6.187.542.786**	**71.652.812.923**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại 31/12/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**8.754.994.083**	**8.754.994.083**
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục sang tên	8.754.994.083	8.754.994.083

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn là giá trị công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**2.051.669**	**2.885.987**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.051.669	2.885.987
b) Dài hạn	**45.965.095**	**81.101.583**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	12.949.998	1.370.836
Chi phí trang trí nội thất VP CN Miền bắc-VPHACC1	5.377.765	62.928.036
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.637.332	16.802.711

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải thu/ Nộp thừa trong kỳ	Số thực thu/ khấu trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
a) Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.335.819.465	460.000	-	1.335.359.465
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	654.105.600	654.105.600	-	-
Cộng	**1.989.925.065**	**654.565.600**	**-**	**1.335.359.465**

b) Phải nộp	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.589.999	337.241.080	329.651.081
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	403.052.777	403.052.777	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	14.974.437.750	14.974.437.750	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.273.251	128.439.355	122.164.470	9.998.366
Cộng	**16.273.251**	**15.519.519.881**	**15.842.896.077**	**339.649.447**

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	2.215.593	16.259.403
Chi phí bán hàng	314.344.409	95.869.000
Cộng	**316.560.002**	**112.128.403**

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd	4.132.458.000	4.132.458.000	-	-
- Công ty TNHH vận tải Chuyên Thắng	-	-	1.297.400.000	1.297.400.000
- Công ty TNHH Thương Mại Sơn Hà	-	-	937.500.000	937.500.000
- Công ty CP Bích Thị	-	-	598.200.000	598.200.000
- Cty TNHH ĐT TM & DV Vận tải Hải Long	-	-	212.300.000	212.300.000
- Công ty TNHH Chế Biến NLS Xuất Khẩu Như Xuân	106.828.395	106.828.395	106.828.395	106.828.395
- Công ty TNHH Thương Mại Hải Ngọc	-	-	104.874.000	104.874.000
- Các đối tượng khác	115.731.700	115.731.700	358.088.920	358.088.920
Cộng	**4.355.018.095**	**4.355.018.095**	**3.615.191.315**	**3.615.191.315**

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**185.035.010**	**205.428.202**
- Kinh phí công đoàn	41.602.627	32.995.819
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.432.383	172.432.383
Cộng	**185.035.010**	**205.428.202**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**3.675.870.000**	**3.675.870.000**	**105.080.545.360**	**97.885.207.866**	**10.871.207.494**	**10.871.207.494**
Vay ngân hàng	**3.675.870.000**	**3.675.870.000**	**105.080.545.360**	**97.885.207.866**	**10.871.207.494**	**10.871.207.494**
BIDV Thanh Xuân	-	-	81.758.552.907	70.887.345.413	10.871.207.494	10.871.207.494
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VP Hội Sở	-	-	19.826.992.453	19.826.992.453	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ (i)	3.675.870.000	3.675.870.000	3.495.000.000	7.170.870.000	-	-
Cộng	**3.675.870.000**	**3.675.870.000**	**105.080.545.360**	**97.885.207.866**	**10.871.207.494**	**10.871.207.494**

(i) Vay ngân hàng Vietcombank- CN Cần Thơ theo hợp đồng vay hạn mức số 17/DN/HM/2020 ngày 05/02/2020, hạn mức vay 3.700.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cho vay, lãi suất tùy thuộc vào thời gian vay theo thông báo của Ngân hàng trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 76/DN/BD/2019 ngày 13/12/2019 giữa TSC và Vietcombank Chi nhánh Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Qũy đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	**1.476.480.840.000**	**37.132.054.106**	**127.728.500**	**2.350.353.698**	**(8.257.536.643)**	**1.507.833.439.661**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(8.306.322.776)	(8.306.322.776)
Số dư đầu năm nay	**1.476.480.840.000**	**37.132.054.106**	**127.728.500**	**2.350.353.698**	**(16.563.859.419)**	**1.499.527.116.885**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.064.439.771	6.064.439.771
Số dư tại ngày 31/12/2020	**1.476.480.840.000**	**37.132.054.106**	**127.728.500**	**2.350.353.698**	**(10.499.419.648)**	**1.505.591.556.656**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12/04/2019, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng. Tại ngày 31/12/2020 vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Cổ đông	**Số tiền**	**Tỷ lệ**	**Số tiền**	**Tỷ lệ**
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56.69%	837.005.230.000	56.69%
Cổ đông khác	639.475.610.000	43.31%	639.475.610.000	43.31%
Cộng	**1.476.480.840.000**	**100%**	**1.476.480.840.000**	**100%**

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**147.648.084**	**147.648.084**
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	62.304.37	416.20
Euro	193.47	204.39

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	168.397.024.026	129.160.253.220
Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	853.116.000	1.595.328.406
Doanh thu bán BĐS	-	10.313.523.942
Cộng	**169.250.140.026**	**141.069.105.568**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**169.250.140.026**	**141.069.105.568**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	155.725.341.963	116.295.338.268
Giá vốn bán BĐS	-	8.619.018.543
Cộng	**155.725.341.963**	**124.914.356.811**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.628.334.901	1.732.185.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	974.653.383	974.653.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.499.431.449	10.836.822.881
Chi phí khác bằng tiền	973.739.226	1.123.463.352
Chi phí dự phòng	-	2.878.374.787
Cộng	**9.076.158.959**	**17.545.499.436**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.280.874.008	3.084.559.936
Lãi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	162.952.465	38.830.940
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.500.000	87.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	576.155.991	680.175.162
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	2.888.950.807	1.743.769.862
Cộng	**4.996.433.271**	**5.634.835.900**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	644.657.080	1.004.819.671
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	2.671.063.985	10.697.784.979
Chi phí tài chính cho Hợp tác đầu tư	-	503.359.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.507.955	14.492.036
Cộng	**3.407.229.020**	**12.220.455.998**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.298.574.501	1.292.978.829
Chi phí khấu hao TSCĐ	964.681.503	964.681.500
Thuế, phí và lệ phí	427.659.389	414.237.067
Chi phí dự phòng	-	2.878.374.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.551.466	460.841.617
Chi phí khác	112.544.401	290.138.566
Cộng	**3.467.011.260**	**6.301.252.366**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	329.760.400	439.206.207
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.196.575	1.853.004
Chi phí KH TSCĐ	9.971.880	9.971.880
Chi phí vận chuyển	4.833.683.408	10.374.128.260
Chi phí bằng tiền khác	433.535.436	417.697.966
Cộng	**5.609.147.699**	**11.242.857.317**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.072.029.770**	**(7.976.671.695)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(32.379.799)**	**3.142.315.279**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(87.500.000)	(87.500.000)
Trừ: Lãi tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(162.952.465)	(38.836.495)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	218.072.666	3.268.651.774
Cộng: Lỗ tỷ giá do đánh gía lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		-
Chuyển lỗ	**6.039.649.971**	**-**
Thu nhập chịu thuế	**-**	**-**
Thu nhập về chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	**1.657.205.399**
Thu nhập tính thuế	-	**1.686.205.399**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.589.999**	**329.651.081**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Một số khoản lỗ phát sinh từ năm 2017, 2019 và được chuyển vào lợi nhuận các kỳ sau theo lịch biểu như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số tiền	Số lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển
2017	2018 – 2022	12.585.066.150	(6.039.649.971)	6.545.416.179
2019	2020-2024	6.520.561.815	-	6.520.561.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

a) **Các bên liên quan**

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	**Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T**	Công ty mẹ
2	**Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây**	Công ty con cấp 1
3	**Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín**	Công ty con cấp 1
4	**Công ty cổ phần hạt giống TSC**	Công ty con cấp 1
5	**Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang**	Công ty con cấp 2
6	**Công ty cổ phần Dược phẩm cửu long**	Cùng chung công ty mẹ
7	**Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa**	Công ty liên kết
8	**Công ty cổ phần FIT Cosmetics**	Công ty liên kết
9	**Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm**	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
10	**Công ty cổ phần thuốc Ung thư Benovas**	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
11	**Công ty cổ phần Today Cosmetics**	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
12	**Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hoa Sen**	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
13	**Công ty cổ phần dược phẩm Benovas**	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
14	**Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Nông sản Hưng Yên**	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
14	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam**	Cùng chung công ty mẹ
14	**Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản FIT**	Cùng chung công ty mẹ
15	**Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**	Có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

b) Giao dịch với các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
1. Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
- Mua hàng		6.603.784	-
- Lợi nhuận HTĐT		17.095.890	-
2. Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết		
- Mua hàng		319.968	-
3. Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT		
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		230.128.770	-
4. Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Nông Sản Hưng Yên	Công ty có liên quan tới thành viên BKS		
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		813.904.659	-
5. Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
- Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, điện		314.851.096	299.006.908
6. Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con		
- Doanh thu cho thuê Tài sản		853.116.000	1.595.328.406
- Nhận chuyển nhượng cổ phần		21.602.000.000	-
- Chuyển nhượng cổ phần		10.500.000.000	-
7. Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản FIT	Cùng công ty mẹ		
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		622.058.903	-

c) Số dư với bên liên quan

Tên Công ty	Môi quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
1. Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con		
- Phải thu khách hàng		156.404.600	10.190.954.566
2. Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT		
- Phải thu gốc HTĐT		2.700.000.000	2.700.000.000
- Phải thu lãi HTĐT		335.132.881	105.004.111
3. Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
- Phải thu gốc HTĐT		2.000.000.000	-
- Phải thu lãi HTĐT		17.095.890	-
3. Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản FIT	Cùng công ty mẹ		
- Phải thu gốc HTĐT		33.100.000.000	-
- Phải thu lãi HTĐT		622.058.903	-

31.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ Qúy IV năm 2020 là báo cáo tài chính Quý IV năm 2019.

Phan Minh Sáng	**Nguyễn Thị Trang**	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Cần Thơ, ngày 29 tháng 1 năm 2021